

PHỤ LỤC – NỘI HÀM DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2682/QĐ-BYT ngày 22/ 8 /2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. NGƯỜI BỆNH VÀ THÔNG TIN SỨC KHOẺ CỦA TỪNG CÁ NHÂN

I.1. Thông tin về khám bệnh, chữa bệnh

Danh mục thông tin về khám bệnh, chữa bệnh được căn cứ theo số Quyết định 3176/QĐ-BYT ngày 10/6/2024 của Bộ Y tế về Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan. Trong đó tối thiểu dữ liệu lưu trữ trên CSDL về khám chữa bệnh như sau:

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
1	Mã liên kết	Kiểu chuỗi ký tự	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML I) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh).
2	Mã loại khám chữa bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã hình thức KBCB, trong đó: - Mã "02": Điều trị ngoại trú; - Mã "03": Điều trị nội trú; - Mã "04": Điều trị nội trú ban ngày; Bổ sung các mã hình thức KBCB: - Mã "05": Điều trị ngoại trú các bệnh mạn tính dài ngày liên tục trong năm, áp dụng cho các bệnh theo danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 46/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày, có khám bệnh và lĩnh thuốc và các văn bản có quy định, điều chỉnh, bổ sung; - Mã "06": Điều trị lưu tại Trạm Y tế tuyến xã. Phòng khám đa khoa khu vực; - Mã "08": Điều trị ngoại trú các bệnh mạn tính dài ngày liên tục trong năm, áp dụng cho các bệnh theo danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 46/2016/TT-BYT, có khám bệnh, có thực hiện các dịch vụ kỹ thuật và/hoặc được sử

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
			dụng thuốc: - Mã "09": Điều trị nội trú dưới 04 (bốn) giờ.
3	Họ tên cha	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi họ và tên cha (bố) theo hồ sơ bệnh án của người bệnh (nếu có).
4	Họ tên mẹ	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi họ và tên mẹ theo hồ sơ bệnh án của người bệnh (nếu có).
5	Người giám hộ	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi họ và tên người giám hộ theo hồ sơ bệnh án của người bệnh (nếu có).
6	Đơn vị	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi tên đơn vị của người hưởng. - Ghi rõ đơn vị nơi người bệnh làm việc và đóng bảo hiểm xã hội theo thông tin do người đến khám bệnh cung cấp; - Trường hợp con ốm thì ghi tên đơn vị mà người cha (bố) hoặc mẹ đang làm việc và đóng bảo hiểm xã hội theo thông tin do người đến khám bệnh cung cấp. Thực hiện việc ghi giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH theo hướng dẫn tại Thông tư số 18/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.
7	Ngày vào	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi thời điểm người bệnh đến KBCB, gồm 12 ký tự, theo định dạng yyymmddHHMM. Ví dụ: người bệnh đến KBCB lúc 15 giờ 20 phút ngày 31/03/2017 được hiển thị là: 201703311520.
8	Ngày ra	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi thời điểm người bệnh kết thúc lần khám bệnh hoặc đợt điều trị tại cơ sở KBCB, gồm 12 ký tự theo định dạng yyymmddHHMM. - Trường hợp điều trị ngoại trú thì ghi thời điểm kết thúc việc khám, chỉ định điều trị. Bỏ phần lưu ý tại Quyết định số 130/QĐ-BYT.
9	Chẩn đoán vào viện	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi chẩn đoán của cơ sở KBCB ở thời điểm tiếp nhận người bệnh (Chẩn đoán sơ bộ).

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
10	Chẩn đoán ra viện	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi đầy đủ chẩn đoán xác định bệnh chính, bệnh kèm theo và/hoặc các triệu chứng hoặc hội chứng, được bác sỹ ghi trong hồ sơ KBCB tại thời điểm kết thúc KBCB đối với người bệnh. Lưu ý: Đối với việc ghi chẩn đoán ra viện để phục vụ việc tạo lập giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội thì thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 18/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế, trong đó: - Nội dung chẩn đoán phải mô tả cụ thể về tình trạng sức khỏe hoặc ghi tên bệnh hoặc mã bệnh. - Trường hợp mắc bệnh cần chữa trị dài ngày thì ghi mã bệnh; trường hợp chưa có mã bệnh thì ghi đầy đủ tên bệnh. Việc ghi mã bệnh và tên bệnh thực hiện theo quy định tại Thông tư số 46/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục bệnh dài ngày; - Trường hợp điều trị dưỡng thai: Ghi rõ cụm từ “dưỡng thai”
11	Diễn biến bệnh lý	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng.
12	Tóm tắt kết quả cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán.
13	Phương pháp điều trị	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi phương pháp điều trị cho người bệnh như nội khoa, ngoại khoa, xạ trị, hoá trị hoặc xạ trị + nội khoa
14	Ngày sinh con	Kiểu chuỗi ký tự	Trường hợp con chết sau khi sinh thì nhập ngày, tháng, năm sinh của con, theo định dạng yyyyymmdd
15	Ngày con chết	Kiểu chuỗi ký tự	Trường hợp con chết sau khi sinh thì nhập ngày, tháng, năm con chết, theo định dạng yyyyymmdd
16	Số con	Kiểu số	Trường hợp con chết sau khi sinh thì nhập số con

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
	chết	nguyên	bị chết.
17	Kết quả điều trị	Kiểu số nguyên	Ghi mã kết quả điều trị, trong đó: - Mã "1": Khỏi; - Mã "2": Đỡ; - Mã "3": Không thay đổi; - Mã "4": Nặng hơn; - Mã "5": Tử vong; - Mã "6": Tiên lượng nặng xin về; - Mã "7": Chưa xác định (không thuộc một trong các mã kết quả điều trị nêu trên). - Mã "5": Tử vong tại cơ sở KBCB
18	Ghi chú	Kiểu chuỗi ký tự	Trường thông tin này chỉ áp dụng đối với trường hợp người mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc trẻ em dưới 16 tuổi phải ghi đầy đủ họ, tên của cha (bố) hoặc của mẹ hoặc người giám hộ của người bệnh theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.
19	Mã cơ sở KCB	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã của người đứng đầu cơ sở KBCB hoặc người được người đứng đầu cơ sở KBCB ủy quyền được ký và đóng dấu của cơ sở KBCB đó (mã hoá theo số GPHN). Đổi kiểu dữ liệu thành chuỗi và tăng kích thước tối đa 255 ký tự.
20	Ngày ghi tóm tắt bệnh án	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi ngày chứng từ (Tóm tắt hồ sơ bệnh án), theo định dạng yyyyymmdd, là ngày Trưởng khoa hoặc Trưởng phòng hoặc Phó trưởng khoa hoặc Phó trưởng phòng cấp tóm tắt hồ sơ bệnh án.
21	Mã thẻ BHYT tạm thời	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã thẻ BHYT tạm thời của trẻ em sinh ra hoặc của người hiến tạng nhưng chưa được cơ quan BHXH cấp thẻ BHYT. Cơ sở KBCB sử dụng chức năng “Thông tuyến khám chữa bệnh\Tra cứu thẻ tạm của trẻ em hoặc của người hiến tạng” trên cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định BHYT của BHXH Việt Nam để tra cứu mã thẻ BHYT tạm thời.
22	Trường dự phòng	Kiểu chuỗi ký tự	Trường dữ liệu dự phòng khi cần thiết.

I.2. Thông tin về khám sức khỏe

Căn cứ theo Quyết định 1551/QĐ-BYT ngày 31/5/2026 và Quyết định 2062/QĐ-BYT ngày 07/7/2026, các trường thông tin quản lý khám sức khỏe.

I.2.1. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ dưới 6 tuổi

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
I	Thông tin hành chính		
1	Họ và tên	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận họ và tên theo quy định hiện hành.
2	Ngày sinh	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận ngày sinh theo quy định hiện hành.
3	Mã định danh (CCCD)	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận mã định danh (cccd) theo quy định hiện hành.
4	Tuần thai khi sinh (tuần)	Kiểu số nguyên	
5	Sinh non	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
6	Giới tính	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Ghi nhận giới tính theo quy định hiện hành.
7	Dân tộc	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận dân tộc theo quy định hiện hành.
8	Nhóm máu	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận nhóm máu theo quy định hiện hành.
9	Nơi ở hiện tại	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận nơi ở hiện tại theo quy định hiện hành.
10	Mã Tỉnh	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận mã tỉnh theo quy định hiện hành.
11	Mã Xã	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận mã xã theo quy định hiện hành.
12	Họ tên người đi cùng trẻ	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc.
13	Mã định danh	Kiểu chuỗi ký	Bắt buộc. Ghi nhận mã định danh

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
	người đi cùng trẻ (CCCD)	tự	người đi cùng trẻ (cccd) theo quy định hiện hành.
14	Mối quan hệ với trẻ	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã 1=Cha Mã 2=Mẹ Mã 3=Ông/Bà Mã 4=Anh/Chị Mã 5=Họ hàng Mã 9=Khác
15	Điện thoại người đi cùng trẻ	Kiểu chuỗi ký tự	
A	Tiền sử		
16	Bản thân có bệnh tiền sử không?	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
17	Tên bệnh tiền sử bản thân	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã các bệnh tiền sử bản thân theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc mã của triệu chứng, hội chứng. Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
18	Gia đình có bệnh tiền sử không?	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
19	Tiền sử bệnh gia đình	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã các bệnh tiền sử gia đình theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc mã của triệu chứng, hội chứng. Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
20	Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
II	Thông tin chung về lần khám		
21	Lượt khám	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận lượt khám theo quy định hiện hành.
22	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
			hành.
23	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo chuẩn GLN	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đối tượng đến khám sức khỏe do cơ quan có thẩm quyền cấp, gồm 13 ký tự.
24	Đối tượng	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Mã 1= Người cao tuổi Mã 2= Người khuyết tật Mã 3= Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo Mã 4= Người có công Mã 5= Người mắc bệnh mạn tính Mã 6= Người sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Mã 7= Người sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn Mã 8= Người sống tại xã đảo Mã 9= Người sống tại đặc khu Mã 10= Trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non Mã 11= Học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông Mã 12= Sinh viên Mã 13= Người lao động Mã 14= Người lao động không chính thức Mã 15= Người chưa có Bảo hiểm y tế Mã 16= Các đối tượng khác Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
25	Nguồn chi trả	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã 1= Ngân sách Trung ương Mã 2= Ngân sách Địa phương Mã 3= Quỹ Bảo hiểm y tế Mã 4= Người sử dụng lao động Mã 5= Xã hội hóa Mã 9= Khác
26	Loại hình khám bệnh, chữa bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận loại hình khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện hành.
27	Ngày khám sức khỏe	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận ngày khám sức khỏe theo quy định hiện hành.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
III	Đánh giá dấu hiệu sinh tồn		
28	Nhiệt độ (°C)	Kiểu chuỗi ký tự	
29	Đánh giá dấu hiệu sinh tồn qua nhiệt độ	Kiểu số thập phân	Mã 1= Bình thường Mã 2= Sốt Mã 3= Hạ thân nhiệt
30	Mạch (lần/phút)	Kiểu chuỗi ký tự	
31	Đánh giá dấu hiệu sinh tồn qua mạch	Kiểu số nguyên	Mã 1= Bình thường Mã 2= Nhanh
32	Nhịp thở (lần/phút)	Kiểu chuỗi ký tự	
33	Đánh giá dấu hiệu sinh tồn qua nhịp thở	Kiểu số nguyên	Mã 1= Bình thường Mã 2= Thở nhanh Mã 3= Thở chậm
IV	Đánh giá dinh dưỡng		
34	Chiều dài (cm)	Kiểu số thập phân	
35	Chiều dài / Tuổi (SD)	Kiểu chuỗi ký tự	
36	Cân nặng (kg)	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận cân nặng (kg) theo quy định hiện hành.
37	Cân nặng / Tuổi (SD)	Kiểu chuỗi ký tự	
38	Vòng đầu (cm)	Kiểu số thập phân	
39	Đánh giá vòng đầu	Kiểu số thập phân	Mã 1= Bình thường Mã 2= Đầu to Mã 3= Đầu nhỏ
40	Chu vi vòng cánh	Kiểu số thập	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
	tay (mm)	phân	
41	Bình thường	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
42	Phù dinh dưỡng	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
43	Dấu hiệu thiếu máu	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
44	Dấu hiệu còi xương	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
45	Suy dinh dưỡng	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
46	Thừa cân / béo phì	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
V	Đánh giá phát triển tinh thần - vận động		
	Hành vi và năng lực trẻ theo độ tuổi		
47	Phát triển tinh thần bình thường của trẻ theo độ tuổi	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
48	Phát triển vận động bình thường của trẻ theo độ tuổi	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
49	Trẻ có nguy cơ tự kỷ (với trẻ từ 16-30 tháng tuổi)	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
VI	Đánh giá tiêm chủng		
	Kiểm tra sổ tiêm chủng		
50	Lao (sơ sinh)	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
51	Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh)	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
52	Tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo độ tuổi	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
VII	Khám lâm sàng		
A	Toàn trạng		
53	Màu sắc da	Kiểu số nguyên	Mã 1= Hồng hào Mã 2= Nhợt Mã 3= Tím Mã 4= Vàng Mã 5= Sạm da
54	Lòng bàn tay	Kiểu số nguyên	Mã 1= Bình thường (không nhợt) Mã 2= Không bình thường (nhợt)
B	Đầu - cổ		
B.1	Khám đầu - cổ		
55	Thóp (trẻ nhỏ còn thóp)	Kiểu số nguyên	Mã 1= Bình thường Mã 2= Rộng Mã 3= Hẹp Mã 4= Thóp phồng
56	Kích thước và hình dạng đầu	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
57	Vận động cổ	Kiểu số nguyên	Mã 1=Bình thường Mã 2=Giới hạn
58	Khối bất thường	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
B.2	Khám mắt		
59	Vị trí 2 mắt	Kiểu số nguyên	Mã 1=Bình thường Mã 2=Hai mắt xa nhau
60	Mí mắt và kết mạc	Kiểu số nguyên	Mã 1=Bình thường Mã 2=Sung/đỏ Mã 3=Chảy ghèn/mủ
61	Lác mắt	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
62	Đồng tử (kích thước, phản xạ)	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
B.3	Khám tai		
63	Tai và màng nhĩ	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
64	Đáp ứng với âm thanh	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
65	Có khối sưng sau tai	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
66	Dấu hiệu chảy mủ, nước tai	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
B.4	Khám mũi họng		
67	Hình dạng mũi	Kiểu số nguyên	Mã 1=Bình thường Mã 2=Mũi to,dày Mã 3=Bất sản xương mũi
68	Chảy nước mũi	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
69	Nghẹt mũi	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
70	Họng	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
B.5	Khám miệng, răng (với trẻ đã có răng)		
71	Hình dạng miệng	Kiểu số nguyên	Mã 1=Bình thường Mã 2=Sút môi,chẻ vòm
72	Răng sữa sơ sinh	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
73	Hình dạng lưỡi	Kiểu số nguyên	Mã 1=Bình thường Mã 2=Lưỡi to bè
74	Dính thắng lưỡi	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
75	Nám miệng	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
76	Cằm nhỏ, tụt về sau	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
77	Vết sâu, mảng bám, lỗ trên răng	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
C	Hô hấp		
78	Nhịp thở không	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không Mã 1=Có cơn ngưng

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
	đều		thở >5 giây
79	Thở rút lõm lồng ngực	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
80	Tiếng thở bất thường	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
81	Dấu hiệu suy hô hấp	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
82	Nghe phổi	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
D	Tim mạch		
83	Vị trí mỏm tim	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
84	Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn)	Kiểu số nguyên	Mã 1=Bắt rõ Mã 2=Mạch nhẹ Mã 3=Không bắt được
85	Nghe tim (loạn nhịp, tiếng thổi)	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
E	Bụng và cơ quan sinh dục		
86	Hình dáng bụng, rốn	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
87	Gan, lách to	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
88	Khối bất thường	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
89	Lỗ hậu môn	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
90	Cơ quan sinh dục ngoài	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
F	Cơ xương và thần kinh		
91	Vận động không đối xứng	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
92	Phản xạ bú	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
93	Phản xạ nắm	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
94	Phản xạ Moro	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
95	Trương lực cơ	Kiểu số nguyên	Mã 1=Bình thường Mã 2=Tăng Mã 3=Giảm
96	Khớp háng	Kiểu số nguyên	Mã 1=Bình thường Mã 2=Trật khớp háng
97	Phản xạ cơ	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
98	Kiểm tra lưng, cột sống	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
99	Khám tứ chi và khớp	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
100	Quan sát dáng đi	Kiểu đúng/sai	Mã 0=Không bình thường Mã 1=Bình thường
VIII	Kết luận và tư vấn		
	Kết luận về sức khỏe		
101	Bình thường	Kiểu đúng/sai	Bắt buộc. Mã 0= Không Mã 1= Có
102	Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc)	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
103	Có vấn đề về sức khỏe	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
104	Kết luận bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã bệnh theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc mã của triệu chứng, hội chứng. Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
105	Ghi rõ vấn đề sức khỏe	Kiểu chuỗi ký tự	
106	Hẹn khám lần sau	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
107	Chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
IX	Chữ ký số		
108	Chữ ký số người kết luận	Kiểu chuỗi ký tự	
109	Chữ ký số CSKB	Kiểu chuỗi ký tự	

I.2.2. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 đến dưới 18 tuổi

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
I	Thông tin hành chính		
1	Họ và tên	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận họ và tên theo quy định hiện hành.
2	Giới tính	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Ghi nhận giới tính theo quy định hiện hành.
3	Ngày sinh	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận ngày sinh theo quy định hiện hành.
4	Điện thoại	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận điện thoại theo quy định hiện hành.
5	Dân tộc	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận dân tộc theo quy định hiện hành.
6	Mã định danh (CCCD)	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận mã định danh (cccd) theo quy định hiện hành.
7	Ngày cấp	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận ngày cấp theo quy định

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
		tự	hiện hành.
8	Nơi cấp	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận nơi cấp theo quy định hiện hành.
9	Họ và tên bố, mẹ hoặc người giám hộ	Kiểu chuỗi ký tự	
10	Mã định danh (CCCD) của bố, mẹ hoặc người giám hộ	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận mã định danh (cccd) của bố, mẹ hoặc người giám hộ theo quy định hiện hành.
11	Nơi ở hiện tại	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận nơi ở hiện tại theo quy định hiện hành.
12	Mã Tỉnh	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận mã tỉnh theo quy định hiện hành.
13	Mã Xã	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận mã xã theo quy định hiện hành.
14	Điện thoại bố, mẹ hoặc người giám hộ	Kiểu chuỗi ký tự	
15	Lý do khám sức khỏe	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận lý do khám sức khỏe theo quy định hiện hành.
16	Nhóm máu	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận nhóm máu theo quy định hiện hành.
II	Thông tin chung về lần khám		
17	Lượt khám	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận lượt khám theo quy định hiện hành.
18	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện hành.
19	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo chuẩn GLN	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đối tượng đến khám sức khỏe do cơ quan có thẩm quyền cấp, gồm 13 ký tự.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
20	Đối tượng	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Mã 1= Người cao tuổi Mã 2= Người khuyết tật Mã 3= Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo Mã 4= Người có công Mã 5= Người mắc bệnh mạn tính Mã 6= Người sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Mã 7= Người sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn Mã 8= Người sống tại xã đảo Mã 9= Người sống tại đặc khu Mã 10= Trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non Mã 11= Học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông Mã 12= Sinh viên Mã 13= Người lao động Mã 14= Người lao động không chính thức Mã 15= Người chưa có Bảo hiểm y tế Mã 16= Các đối tượng khác Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
21	Nguồn chi trả	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã 1= Ngân sách Trung ương Mã 2= Ngân sách Địa phương Mã 3= Quỹ Bảo hiểm y tế Mã 4= Người sử dụng lao động Mã 5= Xã hội hóa Mã 9= Khác
22	Loại hình khám bệnh, chữa bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận loại hình khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện hành.
23	Ngày khám sức khỏe	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận ngày khám sức khỏe theo quy định hiện hành.
III	Tiền sử bệnh tật		
III.1	Tiền sử gia đình		
24	Có ai trong gia đình mắc các bệnh bẩm	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
	sinh hoặc bệnh truyền nhiễm không		
25	Tiền sử bệnh gia đình	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã bệnh tiền sử gia đình theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc mã của triệu chứng, hội chứng. Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
III.2	Tiền sử bản thân		
A	Sản khoa		
26	Sản khoa	Kiểu đúng/sai	Sản khoa bình thường hay không? Mã 0= Không Mã 1= Có
27	Sản khoa không bình thường	Kiểu số nguyên	Mã 1: Đẻ thiếu tháng Mã 2: Đẻ thừa cân Mã 3: Đẻ có can thiệp Mã 4: Đẻ ngạt Mã 5: Mẹ bị bệnh trong thời kỳ mang thai
28	Tên bệnh gây ra sản khoa không bình thường	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã bệnh gây ra sản khoa không bình thường theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc mã của triệu chứng, hội chứng. Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
B	Tiêm chủng		
29	BCG	Kiểu số nguyên	Mã 0= Không được tiêm Mã 1= Được tiêm Mã 99= Không nhớ rõ
30	Bạch hầu, ho gà, uốn ván	Kiểu số nguyên	Mã 0= Không được tiêm Mã 1= Được tiêm Mã 99= Không nhớ rõ
31	Sởi	Kiểu số nguyên	Mã 0= Không được tiêm Mã 1= Được tiêm Mã 99= Không nhớ rõ
32	Bại liệt	Kiểu số nguyên	Mã 0= Không được tiêm Mã 1= Được tiêm Mã 99= Không nhớ rõ

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
33	Viêm não Nhật Bản B	Kiểu số nguyên	Mã 0= Không được tiêm Mã 1= Được tiêm Mã 99= Không nhớ rõ
34	Viêm gan B	Kiểu số nguyên	Mã 0= Không được tiêm Mã 1= Được tiêm Mã 99= Không nhớ rõ
35	Các loại vắc xin khác	Kiểu số nguyên	Mã 0= Không được tiêm Mã 1= Được tiêm Mã 99= Không nhớ rõ
C	Tiền sử bệnh/tật		
36	Bản thân có đang mắc các bệnh bẩm sinh và mãn tính không?	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
37	Tên bệnh tiền sử bản thân	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã các bệnh tiền sử bản thân theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc mã của triệu chứng, hội chứng. Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
38	Hiện tại có đang điều trị bệnh gì không?	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
39	Cụ thể tên bệnh và liệt kê các thuốc đang dùng	Kiểu chuỗi ký tự	
IV	Khám thể lực		
40	Chiều cao (cm)	Kiểu số thập phân	
41	Cân nặng (kg)	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận cân nặng (kg) theo quy định hiện hành.
42	Chỉ số BMI	Kiểu chuỗi ký tự	
43	Mạch (lần/phút)	Kiểu chuỗi ký	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
		tự	
44	Huyết áp (mmHg)	Kiểu chuỗi ký tự	
45	Phân loại thể lực	Kiểu số nguyên	
V	Khám lâm sàng		
A	Nhi khoa		
46	KQ khám Tuần hoàn	Kiểu chuỗi ký tự	
47	Chữ ký điện tử bác sỹ khám tuần hoàn	Kiểu chuỗi ký tự	
48	KQ khám Hô hấp	Kiểu chuỗi ký tự	
49	Chữ ký điện tử bác sỹ khám Hô hấp	Kiểu chuỗi ký tự	
50	KQ khám Tiêu hóa	Kiểu chuỗi ký tự	
51	Chữ ký điện tử bác sỹ khám Tiêu hóa	Kiểu chuỗi ký tự	
52	KQ khám Thận - Tiết niệu - Sinh dục	Kiểu chuỗi ký tự	
53	Chữ ký điện tử bác sỹ khám Thận - Tiết niệu - Sinh dục	Kiểu chuỗi ký tự	
54	KQ khám Thần kinh	Kiểu chuỗi ký tự	
55	Chữ ký điện tử bác sỹ khám thần kinh	Kiểu chuỗi ký tự	
56	KQ khám Tâm thần	Kiểu chuỗi ký tự	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
57	Chữ ký điện tử bác sỹ khám tâm thần	Kiểu chuỗi ký tự	
58	KQ khám lâm sàng khác	Kiểu chuỗi ký tự	
59	Chữ ký điện tử bác sỹ khám lâm sàng khác	Kiểu chuỗi ký tự	
B	Mắt		
60	Kết quả khám thị lực không kính (mắt phải)	Kiểu chuỗi ký tự	
61	Kết quả khám thị lực không kính (mắt trái)	Kiểu chuỗi ký tự	
62	Kết quả khám thị lực có kính (mắt phải)	Kiểu chuỗi ký tự	
63	Kết quả khám thị lực có kính (mắt trái)	Kiểu chuỗi ký tự	
64	Các bệnh về mắt (nếu có)	Kiểu chuỗi ký tự	
65	Chữ ký điện tử bác sỹ khám mắt	Kiểu chuỗi ký tự	
C	Tai - Mũi - Họng		
66	Kết quả khám thính lực tai trái (nói thường) (m)	Kiểu chuỗi ký tự	
67	Kết quả khám thính lực tai trái (nói thầm) (m)	Kiểu chuỗi ký tự	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
68	Kết quả khám thính lực tai phải (nói thường) (m)	Kiểu chuỗi ký tự	
69	Kết quả khám thính lực tai phải (nói thầm) (m)	Kiểu chuỗi ký tự	
70	Các bệnh về tai mũi họng (nếu có)	Kiểu chuỗi ký tự	
71	Chữ ký điện tử bác sỹ khám tai - mũi - họng	Kiểu chuỗi ký tự	
D	Răng - Hàm - Mặt		
72	Kết quả khám hàm trên	Kiểu chuỗi ký tự	
73	Kết quả khám hàm dưới	Kiểu chuỗi ký tự	
74	Các bệnh về răng-hàm-mặt (nếu có)	Kiểu chuỗi ký tự	
75	Chữ ký điện tử bác sỹ khám răng - hàm - mặt	Kiểu chuỗi ký tự	
VI	Khám cận lâm sàng		
76	Dịch vụ cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận dịch vụ cận lâm sàng theo quy định hiện hành.
77	Tên chỉ số cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận tên chỉ số cận lâm sàng theo quy định hiện hành.
78	Ghi giá trị chỉ số cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận ghi giá trị chỉ số cận lâm sàng theo quy định hiện hành.
79	Đơn vị đo chỉ số cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận đơn vị đo chỉ số cận lâm sàng theo quy định hiện hành.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
80	Mô tả kết quả chỉ số cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận mô tả kết quả chỉ số cận lâm sàng theo quy định hiện hành.
81	Kết luận chỉ số cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận kết luận chỉ số cận lâm sàng theo quy định hiện hành.
82	Chữ ký điện tử bác sỹ khám Cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	
VII	Kết luận		
83	Phân loại sức khỏe	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Ghi kết luận loại sức khỏe của đối tượng đến khám sức khỏe Mã 1= Loại I: Rất khỏe Mã 2= Loại II: Khỏe Mã 3= Loại III: Trung bình Mã 4= Loại IV: Yếu Mã 5= Loại V: Rất yếu
84	Kết luận bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã bệnh theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc mã của triệu chứng, hội chứng. Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
85	Tình trạng sức khỏe; mắc các bệnh, tật (nếu có)	Kiểu chuỗi ký tự	
VIII	Chữ ký số		
86	Chữ ký số người kết luận	Kiểu chuỗi ký tự	
87	Chữ ký số CSKB	Kiểu chuỗi ký tự	

I.2.3. Mẫu phiếu khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho người dùng từ đủ 18 tuổi trở lên

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
I	Thông tin hành chính		
1	Họ và tên	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận họ và tên theo quy định hiện hành.
2	Giới tính	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Ghi nhận giới tính theo quy định hiện hành.
3	Ngày sinh	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận ngày sinh theo quy định hiện hành.
4	Dân tộc	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận dân tộc theo quy định hiện hành.
5	Mã định danh (CCCD)	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận mã định danh (cccd) theo quy định hiện hành.
6	Ngày cấp	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận ngày cấp theo quy định hiện hành.
7	Nơi cấp	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận nơi cấp theo quy định hiện hành.
8	Nơi ở hiện tại	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận nơi ở hiện tại theo quy định hiện hành.
9	Mã Tỉnh	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận mã tỉnh theo quy định hiện hành.
10	Mã Xã	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận mã xã theo quy định hiện hành.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
		tự	
11	Nghề nghiệp	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận nghề nghiệp theo quy định hiện hành.
12	Nơi làm việc, học tập	Kiểu chuỗi ký tự	
13	Điện thoại	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận điện thoại theo quy định hiện hành.
14	Nhóm máu	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận nhóm máu theo quy định hiện hành.
15	Lý do khám sức khỏe	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận lý do khám sức khỏe theo quy định hiện hành.
II	Thông tin chung về lần khám		
16	Lượt khám	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận lượt khám theo quy định hiện hành.
17	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện hành.
18	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo chuẩn GLN	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đối tượng đến khám sức khỏe do cơ quan có thẩm quyền cấp, gồm 13 ký tự.
19	Đối tượng	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Mã 1= Người cao tuổi Mã 2= Người khuyết tật Mã 3= Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo Mã 4= Người có công Mã 5= Người mắc bệnh mạn tính Mã 6=

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
			Người sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Mã 7= Người sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn Mã 8= Người sống tại xã đảo Mã 9= Người sống tại đặc khu Mã 10= Trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non Mã 11= Học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông Mã 12= Sinh viên Mã 13= Người lao động Mã 14= Người lao động không chính thức Mã 15= Người chưa có Bảo hiểm y tế Mã 16= Các đối tượng khác Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";"
20	Nguồn chi trả	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã 1= Ngân sách Trung ương Mã 2= Ngân sách Địa phương Mã 3= Quỹ Bảo hiểm y tế Mã 4= Người sử dụng lao động Mã 5= Xã hội hóa Mã 9= Khác
21	Loại hình khám bệnh, chữa bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận loại hình khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện hành.
22	Ngày khám sức khỏe	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Ghi nhận ngày khám sức khỏe theo quy định hiện hành.
III	Tiền sử bệnh/tật		
A	Tiền sử gia đình		
23	Có ai trong gia đình mắc một trong các bệnh: truyền nhiễm, tim mạch, đái tháo đường, lao, hen phế quản, ung thư, động kinh, rối loạn tâm thần không	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
24	Tiền sử bệnh gia đình	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã bệnh tiền sử gia đình theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc mã của triệu chứng, hội chứng. Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
B	Tiền sử bản thân		
25	Có bệnh hay bị thương trong 5 năm qua	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
26	Có bệnh thần kinh hay bị thương ở đầu	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
27	Bệnh mắt hoặc giảm thị lực (trừ trường hợp đeo kính thuốc)	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
28	Bệnh ở tai, giảm sức nghe hoặc thăng bằng	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
29	Bệnh ở tim, hoặc nhồi máu cơ tim, các bệnh tim mạch khác	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
30	Phẫu thuật can thiệp tim - mạch (thay van, bắc cầu nối, tạo hình mạch, máy tạo nhịp, đặt stent mạch, ghép tim)	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
31	Tăng huyết áp	Kiểu số thập phân	Mã 0= Không Mã 1= Có
32	Khó thở	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
33	Bệnh phổi, hen, khí	Kiểu	Mã 0= Không Mã 1= Có

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
	phế thũng, viêm phế quản mạn tính	đúng/sai	
34	Bệnh thận, lọc máu	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
35	Nghiện rượu, bia	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
36	Đái tháo đường hoặc kiểm soát tăng đường huyết	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
37	Bệnh tâm thần	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
38	Mất ý thức, rối loạn ý thức	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
39	Ngất, chóng mặt	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
40	Bệnh tiêu hóa	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
41	Rối loạn giấc ngủ, ngừng thở khi ngủ, ngủ rũ ban ngày, ngáy to	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
42	Tai biến mạch máu não hoặc liệt	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
43	Bệnh hoặc tổn thương cột sống	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
44	Sử dụng rượu thường xuyên, liên tục	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
45	Sử dụng ma túy và chất gây nghiện	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
46	Bệnh khác	Kiểu	Mã 0= Không Mã 1= Có

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
		đúng/sai	
47	Ghi rõ tên bệnh khác	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã các bệnh khác của bản thân theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc mã của triệu chứng, hội chứng. Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
48	Hiện tại có đang điều trị bệnh gì không?	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
49	Tên bệnh tiền sử bản thân	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã các bệnh tiền sử bản thân theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc mã của triệu chứng, hội chứng. Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
50	Thuốc đang sử dụng và liều lượng	Kiểu chuỗi ký tự	
51	Tiền sử thai sản	Kiểu đúng/sai	Mã 0= Không Mã 1= Có
52	Cụ thể tên bệnh thai sản	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã các bệnh tiền sử thai sản theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc mã của triệu chứng, hội chứng. Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
53	Thuốc đang sử dụng điều trị bệnh thai sản	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi theo hướng dẫn quy định tại Quyết định 3176/QĐ-BYT
IV	Khám thể lực		
54	Chiều cao (cm)	Kiểu số thập phân	
55	Cân nặng (kg)	Kiểu	Ghi nhận cân nặng (kg) theo quy định

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
		chuỗi ký tự	hiện hành.
56	Chỉ số BMI	Kiểu chuỗi ký tự	
57	Mạch (lần/phút)	Kiểu chuỗi ký tự	
58	Huyết áp (mmHg)	Kiểu chuỗi ký tự	
59	Phân loại thể lực	Kiểu số nguyên	
V	Khám lâm sàng		
A	Nội khoa		
60	KQ khám tuần hoàn	Kiểu chuỗi ký tự	
61	Phân loại KQ khám tuần hoàn	Kiểu số nguyên	
62	Chữ ký điện tử bác sỹ khám tuần hoàn	Kiểu chuỗi ký tự	
63	KQ Hô hấp	Kiểu chuỗi ký tự	
64	Phân loại KQ khám hô hấp	Kiểu số nguyên	
65	Chữ ký điện tử bác sỹ khám Hô hấp	Kiểu chuỗi ký tự	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
66	KQ khám Tiêu hóa	Kiểu chuỗi ký tự	
67	Phân loại KQ khám tiêu hoá	Kiểu số nguyên	
68	Chữ ký điện tử bác sỹ khám Tiêu hóa	Kiểu chuỗi ký tự	
69	KQ khám Thận - Tiết niệu - Sinh dục	Kiểu chuỗi ký tự	
70	Phân loại KQ khám Thận - Tiết niệu - Sinh dục	Kiểu số nguyên	
71	Chữ ký điện tử bác sỹ khám Thận - Tiết niệu	Kiểu chuỗi ký tự	
72	KQ khám Nội tiết	Kiểu chuỗi ký tự	
73	Phân loại khám Nội tiết	Kiểu số nguyên	
74	Chữ ký điện tử bác sỹ khám Nội tiết	Kiểu chuỗi ký tự	
75	KQ khám cơ - xương - khớp	Kiểu chuỗi ký tự	
76	Phân loại KQ khám cơ - xương - khớp	Kiểu số nguyên	
77	Chữ ký điện tử bác sỹ khám cơ - xương	Kiểu chuỗi ký	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
	- khớp	tự	
78	KQ khám thần kinh	Kiểu chuỗi ký tự	
79	Phân loại KQ khám thần kinh	Kiểu số nguyên	
80	Chữ ký điện tử bác sỹ khám thần kinh	Kiểu chuỗi ký tự	
81	KQ khám tâm thần	Kiểu chuỗi ký tự	
82	Phân loại KQ khám tâm thần	Kiểu số nguyên	
83	Chữ ký điện tử bác sỹ khám tâm thần	Kiểu chuỗi ký tự	
B	Ngoại khoa		
84	KQ khám ngoại khoa	Kiểu chuỗi ký tự	
85	Phân loại KQ khám ngoại khoa	Kiểu số nguyên	
86	Chữ ký điện tử bác sỹ khám ngoại khoa	Kiểu chuỗi ký tự	
C	Da liễu		
87	KQ khám da liễu	Kiểu chuỗi ký tự	
88	Phân loại KQ khám	Kiểu số	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
	da liễu	nguyên	
89	Chữ ký điện tử bác sỹ khám da liễu	Kiểu chuỗi ký tự	
D	Sản phụ khoa		
90	KQ khám sản phụ khoa	Kiểu chuỗi ký tự	Chi tiết nội dung khám theo danh mục tại phụ lục XXV ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT
91	Phân loại KQ khám sản phụ khoa	Kiểu số nguyên	
92	Chữ ký điện tử bác sỹ khám sản phụ khoa	Kiểu chuỗi ký tự	
E	Mắt		
93	Kết quả khám thị lực không kính (mắt phải)	Kiểu chuỗi ký tự	
94	Kết quả khám thị lực không kính (mắt trái)	Kiểu chuỗi ký tự	
95	Kết quả khám thị lực có kính (mắt phải)	Kiểu chuỗi ký tự	
96	Kết quả khám thị lực có kính (mắt trái)	Kiểu chuỗi ký tự	
97	Các bệnh về mắt (nếu có)	Kiểu chuỗi ký tự	
98	Phân loại KQ khám mắt	Kiểu số nguyên	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
99	Chữ ký điện tử bác sỹ khám mắt	Kiểu chuỗi ký tự	
F	Tai - Mũi - Họng		
100	Kết quả khám thính lực tai trái (nói thường) (m)	Kiểu chuỗi ký tự	
101	Kết quả khám thính lực tai trái (nói thầm) (m)	Kiểu chuỗi ký tự	
102	Kết quả khám thính lực tai phải (nói thường) (m)	Kiểu chuỗi ký tự	
103	Kết quả khám thính lực tai phải (nói thầm) (m)	Kiểu chuỗi ký tự	
104	Các bệnh về tai mũi họng (nếu có)	Kiểu chuỗi ký tự	
105	Phân loại KQ khám tai - mũi - họng	Kiểu số nguyên	
106	Chữ ký điện tử bác sỹ khám tai - mũi - họng	Kiểu chuỗi ký tự	
G	Răng - Hàm - Mặt		
107	Kết quả khám hàm trên	Kiểu chuỗi ký tự	
108	Kết quả khám hàm dưới	Kiểu chuỗi ký tự	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
109	Các bệnh về răng-hàm-mặt (nếu có)	Kiểu chuỗi ký tự	
110	Phân loại KQ khám răng - hàm - mặt	Kiểu số nguyên	
111	Chữ ký điện tử bác sỹ khám răng - hàm - mặt	Kiểu chuỗi ký tự	
VI	Khám cận lâm sàng		
112	Dịch vụ cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận dịch vụ cận lâm sàng theo quy định hiện hành.
113	Tên chỉ số cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận tên chỉ số cận lâm sàng theo quy định hiện hành.
114	Ghi giá trị chỉ số cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận ghi giá trị chỉ số cận lâm sàng theo quy định hiện hành.
115	Đơn vị đo chỉ số cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận đơn vị đo chỉ số cận lâm sàng theo quy định hiện hành.
116	Mô tả kết quả chỉ số cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận mô tả kết quả chỉ số cận lâm sàng theo quy định hiện hành.
117	Kết luận chỉ số cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi nhận kết luận chỉ số cận lâm sàng theo quy định hiện hành.
118	Chữ ký điện tử bác sỹ khám Cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	
VII	Kết luận		

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
119	Phân loại sức khỏe	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Ghi kết luận loại sức khỏe của đối tượng đến khám sức khỏe Mã 1= Loại I: Rất khỏe Mã 2= Loại II: Khỏe Mã 3= Loại III: Trung bình Mã 4= Loại IV: Yếu Mã 5= Loại V: Rất yếu
120	Kết luận bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Ghi mã bệnh theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc mã của triệu chứng, hội chứng. Lưu ý: - Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy ";".
121	Tình trạng sức khỏe; mắc các bệnh, tật (nếu có)	Kiểu chuỗi ký tự	
VIII	Chữ ký số		
122	Chữ ký số người kết luận	Kiểu chuỗi ký tự	
123	Chữ ký số CSKB	Kiểu chuỗi ký tự	

I.3. Thông tin đơn thuốc

Danh mục thông tin về đơn thuốc được căn cứ theo Thông tư số 26/2025/TT-BYT

I.3.1. Đơn thuốc chung

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
I.	THÔNG TIN CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH		
1	Mã đơn thuốc	Kiểu chuỗi ký tự	Tạo tự động; định dạng xxxxyyyyyyy-z. 5 ký tự x = mã cơ sở KCB; 7 ký tự y = mã ngẫu nhiên (0-9, a-z); ký tự z = loại

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
			đơn (N/H/C)
2	Tên đơn vị	Kiểu chuỗi ký tự	Tên cơ sở khám, chữa bệnh phát hành đơn
3	Địa chỉ	Kiểu chuỗi ký tự	Địa chỉ cơ sở khám, chữa bệnh
4	Điện thoại	Kiểu chuỗi ký tự	Số điện thoại của cơ sở KCB hoặc khoa hoặc bác sỹ/y sỹ kê đơn
II.	THÔNG TIN NGƯỜI BỆNH		
5	Họ tên	Kiểu chuỗi ký tự	Họ và tên đầy đủ của người bệnh
6	Số định danh cá nhân / CCCD / hộ chiếu	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc (ghi "nếu có"); chấp nhận CCCD 12 số hoặc số hộ chiếu
7	Ngày sinh	Kiểu ngày	Định dạng dd/mm/yyyy; ngày, tháng, năm sinh của người bệnh
8	Cân nặng	Kiểu số thập phân	Đơn vị kg; bắt buộc ghi đối với trẻ dưới 72 tháng tuổi
9	Giới tính	Kiểu chuỗi ký tự	Giá trị: M = Nam, F = Nữ
10	Mã số bảo hiểm y tế	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc; ghi mã BHYT của người bệnh nếu có
11	Nơi thường trú / tạm trú / ở hiện tại	Kiểu chuỗi ký tự	Địa chỉ nơi cư trú của người bệnh tại thời điểm khám

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
III.	THÔNG TIN KHÁM BỆNH VÀ ĐIỀU TRỊ		
12	Chẩn đoán	Kiểu chuỗi ký tự	Tên bệnh hoặc mã ICD-10 và mô tả chẩn đoán lâm sàng
13	Thuốc điều trị	Kiểu chuỗi ký tự	Danh sách thuốc kê đơn; có thể là bảng chi tiết (tên thuốc, hàm lượng, số lượng, cách dùng)
14	Lời dặn	Kiểu chuỗi ký tự	Chế độ dinh dưỡng, sinh hoạt; lịch tái khám; thời hạn tốt nhất mua thuốc trong đơn
IV.	THÔNG TIN KÝ XÁC NHẬN		
15	Ngày kê đơn	Kiểu ngày	Ngày tháng năm bác sỹ/y sỹ ký kê đơn; định dạng dd/mm/yyyy
16	Bác sỹ / Y sỹ khám bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Họ tên đầy đủ của bác sỹ hoặc y sỹ kê đơn (ký và ghi rõ)
V.	THÔNG TIN BỔ SUNG (PHẦN CUỐI ĐƠN)		
17	Số điện thoại liên hệ	Kiểu chuỗi ký tự	SĐT của người bệnh, người đưa trẻ đến khám hoặc người đại diện
18	Họ tên người đưa trẻ đến khám	Kiểu chuỗi ký tự	Chỉ áp dụng với trẻ dưới 72 tháng tuổi; hỏi người đưa trẻ đến khám

Đơn thuốc "N" (Đơn thuốc gây nghiện) Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2025/TT-BYT ngày 30/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
I.	THÔNG TIN CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH		
1	Mã đơn thuốc	Kiểu chuỗi ký tự	Tạo tự động; ký tự z cuối = N (đơn gây nghiện)
2	Tên đơn vị	Kiểu chuỗi ký tự	Tên cơ sở khám, chữa bệnh phát hành đơn
3	Địa chỉ	Kiểu chuỗi ký tự	Địa chỉ cơ sở khám, chữa bệnh
4	Điện thoại	Kiểu chuỗi ký tự	Số điện thoại của cơ sở KCB hoặc khoa hoặc bác sỹ/y sỹ kê đơn
II.	THÔNG TIN NGƯỜI BỆNH		
5	Họ tên	Kiểu chuỗi ký tự	Họ và tên đầy đủ của người bệnh
6	Số định danh cá nhân / CCCD / hộ chiếu (người bệnh)	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc; CCCD 12 số hoặc số hộ chiếu
7	Ngày sinh	Kiểu ngày	Định dạng dd/mm/yyyy
8	Cân nặng	Kiểu số thập phân	Đơn vị kg; bắt buộc với trẻ dưới 72 tháng tuổi
9	Giới tính	Kiểu chuỗi ký tự	M = Nam, F = Nữ
10	Mã số bảo hiểm y tế	Kiểu	Không bắt buộc

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
		chuỗi ký tự	
11	Nơi thường trú / tạm trú / ở hiện tại	Kiểu chuỗi ký tự	Địa chỉ cư trú tại thời điểm khám
12	Chẩn đoán	Kiểu chuỗi ký tự	Tên bệnh hoặc mã ICD-10 kèm mô tả lâm sàng
III.	THÔNG TIN ĐỢT ĐIỀU TRỊ		
13	Đợt điều trị - số đợt	Kiểu số nguyên	Số thứ tự đợt, tối đa 3 đợt trên một đơn (1, 2, 3)
14	Ngày bắt đầu đợt	Kiểu ngày	Định dạng dd/mm/yyyy; ngày người bệnh bắt đầu dùng thuốc của đợt tương ứng
15	Ngày kết thúc đợt	Kiểu ngày	Định dạng dd/mm/yyyy; thời điểm hết thuốc của đợt. Cơ sở/nhà thuốc bán/cấp thuốc đợt 2, 3 trước 1-3 ngày nếu ngày nghỉ Lễ, Tết, thứ Bảy, Chủ nhật
IV.	THÔNG TIN ĐIỀU TRỊ		
16	Thuốc điều trị	Kiểu chuỗi ký tự	Danh sách thuốc gây nghiện kê đơn; nên lưu dạng bảng con (tên thuốc, hàm lượng, số lượng, cách dùng, số ngày)
17	Lời dặn	Kiểu chuỗi ký tự	Chế độ dinh dưỡng, sinh hoạt; lịch tái khám; thời hạn mua thuốc tốt nhất
V.	THÔNG TIN KÝ XÁC NHẬN		
18	Ngày kê đơn	Kiểu ngày	Ngày tháng năm bác sỹ/y sỹ ký kê đơn; định dạng dd/mm/yyyy

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
19	Bác sỹ / Y sỹ khám bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Họ tên đầy đủ, ký và ghi rõ
VI.	THÔNG TIN BỔ SUNG (PHẦN CUỐI ĐƠN)		
20	Số điện thoại liên hệ	Kiểu chuỗi ký tự	SĐT người bệnh, người đưa trẻ hoặc người đại diện
21	Họ tên người đưa trẻ đến khám	Kiểu chuỗi ký tự	Chỉ áp dụng trẻ dưới 72 tháng tuổi
VII.	THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN THUỐC		
22	Số định danh / CCCD / hộ chiếu (người nhận thuốc)	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc; cơ sở cấp/bán thuốc gây nghiện yêu cầu người nhận thuốc xuất trình để xác minh định danh. Có thể khác với người bệnh

Đơn thuốc "H" (thuốc hướng thần / tiền chất) Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2025/TT-BYT ngày 30/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
I.	THÔNG TIN CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH		
1	Mã đơn thuốc	Kiểu chuỗi ký tự	Tạo tự động; ký tự z cuối = H (đơn hướng thần / thuốc tiền chất)

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
2	Tên đơn vị	Kiểu chuỗi ký tự	Tên cơ sở khám, chữa bệnh phát hành đơn
3	Địa chỉ	Kiểu chuỗi ký tự	Địa chỉ cơ sở khám, chữa bệnh
4	Điện thoại	Kiểu chuỗi ký tự	Số điện thoại của cơ sở KCB hoặc khoa hoặc bác sỹ/y sỹ kê đơn
II.	THÔNG TIN NGƯỜI BỆNH		
5	Họ tên	Kiểu chuỗi ký tự	Họ và tên đầy đủ của người bệnh
6	Số định danh cá nhân / CCCD / hộ chiếu (người bệnh)	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc; CCCD 12 số hoặc số hộ chiếu
7	Ngày sinh	Kiểu ngày	Định dạng dd/mm/yyyy
8	Cân nặng	Kiểu số thập phân	Đơn vị kg; bắt buộc với trẻ dưới 72 tháng tuổi
9	Giới tính	Kiểu chuỗi ký tự	M = Nam, F = Nữ
10	Mã số bảo hiểm y tế	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc
11	Nơi thường trú / tạm trú / ở hiện tại	Kiểu chuỗi ký tự	Địa chỉ cư trú tại thời điểm khám
12	Chẩn đoán	Kiểu	Tên bệnh hoặc mã ICD-10 kèm mô tả

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
		chuỗi ký tự	lâm sàng
III.	THÔNG TIN ĐIỀU TRỊ		
13	Thuốc điều trị	Kiểu chuỗi ký tự	Danh sách thuốc hướng thần / tiền chất kê đơn; nên lưu dạng bảng con (tên thuốc, hàm lượng, số lượng, cách dùng, số ngày)
14	Lời dặn	Kiểu chuỗi ký tự	Chế độ dinh dưỡng, sinh hoạt; lịch tái khám; thời hạn mua thuốc tốt nhất
IV.	THÔNG TIN KÝ XÁC NHẬN		
15	Ngày kê đơn	Kiểu ngày	Ngày tháng năm bác sỹ/y sỹ ký kê đơn; định dạng dd/mm/yyyy
16	Bác sỹ / Y sỹ khám bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Họ tên đầy đủ, ký và ghi rõ
V.	THÔNG TIN BỔ SUNG (PHẦN CUỐI ĐƠN)		
17	Số điện thoại liên hệ	Kiểu chuỗi ký tự	SĐT người bệnh, người đưa trẻ hoặc người đại diện
18	Họ tên người đưa trẻ đến khám	Kiểu chuỗi ký tự	Chỉ áp dụng trẻ dưới 72 tháng tuổi
VI.	THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN THUỐC		
19	Số định danh / CCCD / hộ chiếu	Kiểu chuỗi ký	Bắt buộc; cơ sở cấp/bán thuốc hướng thần yêu cầu người nhận thuốc xuất trình

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
	(người nhận thuốc)	tự	giấy tờ định danh. Có thể khác với người bệnh

1.3.2. Đơn thuốc ngoại trú

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
1	Mã liên kết	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Mã lượt khám/liên kết XML1
2	Số thứ tự thuốc	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Số thứ tự dòng thuốc trong đơn
3	Số đơn thuốc	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Số đơn thuốc
4	Mã thuốc	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Mã thuốc
5	Tên thuốc	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Tên thuốc
6	Tên hoạt chất	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Tên hoạt chất
7	Hàm lượng	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Hàm lượng/nồng độ
8	Dạng bào chế	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Dạng bào chế
9	Đơn vị tính	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Đơn vị tính
10	Đường dùng	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Đường dùng
11	Liều dùng	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Liều dùng
12	Cách dùng	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Hướng dẫn sử dụng

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
13	Số lượng	Kiểu số thập phân	Bắt buộc. Số lượng kê
14	Số ngày dùng	Kiểu số nguyên	Không bắt buộc. Số ngày sử dụng
15	Đơn giá	Kiểu số thập phân	Không bắt buộc. Đơn giá
16	Thành tiền	Kiểu số thập phân	Không bắt buộc. Thành tiền
17	Tỷ lệ thanh toán BHYT	Kiểu số thập phân	Không bắt buộc. Tỷ lệ thanh toán BHYT
18	Quỹ BHYT thanh toán	Kiểu số thập phân	Không bắt buộc. Quỹ BHYT thanh toán
19	Người bệnh thanh toán	Kiểu số thập phân	Không bắt buộc. Người bệnh thanh toán
20	Ngày kê đơn	Kiểu thời gian	Bắt buộc. Thời gian kê đơn
21	Mã bác sĩ	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Mã bác sĩ kê đơn
22	Họ tên bác sĩ	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Họ tên bác sĩ
23	Số CCHN bác sĩ	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Số CCHN bác sĩ
24	Mã khoa khám	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã khoa khám
25	Chẩn đoán kê đơn	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Chẩn đoán kê đơn
26	Mã bệnh ICD-10	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. ICD-10
27	Dẫn dò bệnh nhân	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Dẫn dò bệnh nhân
28	Ngày cấp thuốc	Kiểu thời gian	Không bắt buộc. Thời gian cấp phát

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
29	Trạng thái đơn	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Trạng thái đơn
30	Mã nhà thuốc cấp phát	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã nhà thuốc cấp phát
31	Số đăng ký thuốc	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Số đăng ký thuốc
32	Ghi chú	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Ghi chú

I.4. Thông tin sổ sức khỏe

Danh mục Thông tin Sổ sức khỏe được căn cứ theo Quyết định 1332/2024/QĐ-BYT

I.4.1. Thông tin hành chính và định danh bệnh nhân

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
	THÔNG TIN HÀNH CHÍNH		
1	Mã định danh ID bệnh nhân	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã định danh ID bệnh nhân
2	Họ và tên đầy đủ bệnh nhân	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Họ và tên đầy đủ bệnh nhân
3	Ngày tháng năm sinh	Kiểu ngày	Bắt buộc. Ngày tháng năm sinh (YYYY-MM-DD)
4	Giới tính	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Giới tính: 1=Nam, 2=Nữ, 3=Khác
5	Dân tộc của bệnh nhân	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Dân tộc của bệnh nhân
6	Mã quốc tịch	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã quốc tịch theo ISO 3166-1 (VD: VNM)
7	Nghề nghiệp hiện tại	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Nghề nghiệp hiện tại

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
8	Số Căn cước công dân (định danh cá nhân)	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Số định danh cá nhân / số thẻ CCCD
9	Mã số thẻ bảo hiểm y tế	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã số thẻ bảo hiểm y tế
10	Thẻ BHYT có hiệu lực từ ngày	Kiểu ngày	Không bắt buộc. Thẻ BHYT có hiệu lực từ ngày
11	Thẻ BHYT hết hiệu lực đến ngày	Kiểu ngày	Không bắt buộc. Thẻ BHYT hết hiệu lực đến ngày
12	Tên nơi đăng ký KCB ban đầu	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Tên nơi đăng ký KCB ban đầu
13	Mã CSKCB đăng ký ban đầu	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã CSKCB đăng ký ban đầu liên kết đến REF_CoSoKCB
14	Số điện thoại liên hệ bệnh nhân	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Số điện thoại liên hệ bệnh nhân
	ĐỊA CHỈ NƠI CƯ TRÚ		
15	Địa chỉ chi tiết	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Số nhà, đường phố, thôn/xóm nơi cư trú
16	Tỉnh, thành phố	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Tỉnh / Thành phố nơi cư trú
17	Xã, phường	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Xã / Phường / Thị trấn nơi cư trú
18	Ngày tạo	Kiểu thời gian	Bắt buộc. Ngày giờ tạo bản ghi lần đầu
19	Ngày cập nhật	Kiểu thời gian	Không bắt buộc. Ngày giờ cập nhật lần cuối

I.4.2. Thông tin người đại diện/giám hộ/người chăm sóc

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
1	Mã định danh ID người đại diện	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã định danh ID người đại diện
2	ID bệnh nhân	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. ID bệnh nhân được đại diện liên kết đến BN_HanhChinh
3	Họ và tên người đại diện / giám hộ	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Họ và tên người đại diện / giám hộ
4	Mối quan hệ với bệnh nhân	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Mối quan hệ với bệnh nhân (Cha/Mẹ/Con/Vợ/Chồng...)
5	Số định danh công dân	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Số định danh công dân / CCCD người đại diện
6	Số điện thoại người đại diện	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Số điện thoại người đại diện
7	Có quản lý sổ SK	Kiểu đúng/sai	Bắt buộc. Được quyền quản lý Sổ SK: 1=Có, 0=Không
8	Có hiển thị Vneid	Kiểu đúng/sai	Bắt buộc. Được xem thông tin trên VNeID: 1=Có, 0=Không

I.4.3. Tiền sử bệnh tật

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
1	Mã định danh ID tiền sử bệnh	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã định danh ID tiền sử bệnh
2	ID bệnh nhân	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. ID bệnh nhân liên kết đến BN_HanhChinh
3	Ngày vào viện	Kiểu ngày	Không bắt buộc. Ngày vào viện / ngày đến khám
4	Ngày ra viện	Kiểu ngày	Không bắt buộc. Ngày ra viện / kết thúc đợt điều trị
5	Mã CSKCB nơi điều trị	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Mã CSKCB nơi điều trị liên kết đến REF_CoSoKCB

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
6	Tên CSKCB nơi điều trị	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Tên CSKCB nơi điều trị
7	Chẩn đoán ra viện	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Chẩn đoán xác định khi ra viện / kết thúc khám
8	Mã bệnh theo ICD-10	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã ICD-10 (nhiều mã cách nhau bằng ';', mã đầu = bệnh chính)
9	Tên bệnh theo ICD-10	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Tên bệnh theo ICD-10 tương ứng
10	Thời gian ghi nhận	Kiểu thời gian	Bắt buộc. Ngày giờ ghi nhận bản ghi vào hồ sơ tiền sử

1.4.4. Đợt khám bệnh, chữa bệnh

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
1	Mã định danh ID đợt khám	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã định danh ID đợt khám
2	ID bệnh nhân	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. ID bệnh nhân liên kết đến BN_HanhChinh
3	Mã CSKCB	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Mã CSKCB thực hiện khám liên kết đến REF_CoSoKCB
4	Tên CSKCB	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Tên CSKCB nơi bệnh nhân khám và điều trị
5	Mã CSKCB đã chuyển bệnh nhân đi	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã CSKCB đã chuyển bệnh nhân đi liên kết đến REF_CoSoKCB
6	Tên CSKCB đã chuyển bệnh nhân đi	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Tên CSKCB đã chuyển bệnh nhân đi
7	Lý do khám	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Lý do đến khám / chữa bệnh
8	Loại hình khám chữa	Kiểu số	Không bắt buộc. Loại hình KCB:

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
	bệnh	nguyên	1=Ngoại trú, 2=Nội trú, 3=Cấp cứu
9	ngay_gio_vao_vien	Kiểu thời gian	Bắt buộc. Ngày giờ vào viện hoặc đến khám
10	Ngày giờ vào viện	Kiểu thời gian	Không bắt buộc. Ngày giờ ra viện / kết thúc đợt điều trị
11	Kết quả điều trị	Kiểu số nguyên	Không bắt buộc. Kết quả điều trị (mã danh mục BHYT)
12	Tình trạng ra viện	Kiểu số nguyên	Không bắt buộc. Tình trạng bệnh nhân khi ra viện (mã BHYT)
13	Mã CSKCB nơi chuyển bệnh nhân đến	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã CSKCB nơi chuyển bệnh nhân đến liên kết đến REF_CoSoKCB
14	Tên CSKCB nơi chuyển bệnh nhân đến	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Tên CSKCB nơi sẽ chuyển bệnh nhân đến
15	Thời gian tạo bản ghi dữ liệu	Kiểu thời gian	Bắt buộc. Ngày giờ tạo bản ghi đợt khám
16	Thời gian cập nhật bản ghi dữ liệu	Kiểu thời gian	Không bắt buộc. Ngày giờ cập nhật lần cuối

1.4.5. Chẩn đoán xác định khi ra viện

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
1	Mã định danh ID dòng chẩn đoán	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã định danh ID dòng chẩn đoán
2	ID đợt khám	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. ID đợt khám liên kết đến DKB_DotKham
3	Thứ tự	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Thứ tự: 1=Bệnh chính, 2+=Bệnh kèm theo
4	Chẩn đoán của bác sĩ	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Chẩn đoán của bác sĩ (văn bản tự do)

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
5	Mã bệnh ICD-10	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Mã bệnh ICD-10 của chẩn đoán này
6	Tên bệnh theo ICD-10	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Tên bệnh theo ICD-10
7	Ghi chú	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Ghi chú / bổ sung thông tin chẩn đoán

I.4.6. Kết quả cận lâm sàng & chỉ số theo dõi

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
1	Mã định danh ID kết quả CLS	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã định danh ID kết quả CLS
2	ID đợt khám	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. ID đợt khám liên kết đến DKB_DotKham
3	Loại cận lâm sàng	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. 1=Xét nghiệm, 2=CĐHA, 3=Thăm dò chức năng, 4=Chỉ số theo dõi
4	Mã nhóm cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã nhóm cận lâm sàng / chỉ số theo dõi
5	Tên nhóm cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Tên nhóm CLS (VD: Sinh hóa, Huyết học, Siêu âm...)
6	Mã cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã cận lâm sàng / chỉ số theo dõi
7	Tên cận lâm sàng	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Tên cận lâm sàng / chỉ số theo dõi
8	Mã chỉ số cận lâm sàng chi tiết	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã chỉ số cận lâm sàng chi tiết
9	Tên chỉ số cận lâm sàng chi tiết	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Tên chỉ số cận lâm sàng chi tiết
10	Kết quả	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Giá trị kết quả xét nghiệm / đo lường

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
11	Khoảng tham chiếu	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Khoảng tham chiếu bình thường (VD: 3.5-5.0 mmol/L)
12	Kết luận	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Kết luận của bác sĩ / chẩn đoán hình ảnh
13	Ngày giờ thực hiện xét nghiệm	Kiểu thời gian	Bắt buộc. Ngày giờ thực hiện xét nghiệm / thăm dò
14	Liên kết đến kết quả	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. URL kết quả trên hệ thống khác (nhiều link cách ';')

1.4.7. Thuốc đã điều trị/Đơn thuốc đã kê

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
1	Mã định danh ID dòng thuốc	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã định danh ID dòng thuốc
2	ID đợt khám	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. ID đợt khám liên kết đến DKB_DotKham
3	Mã thuốc theo danh mục BYT	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã thuốc theo danh mục BYT
4	Tên thuốc và hàm lượng đầy đủ	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Tên thuốc và hàm lượng đầy đủ
5	Đơn vị tính	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Đơn vị tính (viên, ống, gói, ml...)
6	Đường dùng	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Đường dùng (uống, tiêm TM, tiêm bắp, nhỏ mắt...)
7	Số lượng thuốc được kê	Kiểu số thập phân	Bắt buộc. Số lượng thuốc được kê / đã dùng
8	Liều dùng mỗi lần	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Liều dùng mỗi lần (VD: 500mg, 1 viên...)
9	Hướng dẫn cách dùng	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Hướng dẫn cách dùng, thời điểm dùng

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
10	Ngày bác sĩ kê đơn thuốc	Kiểu ngày	Không bắt buộc. Ngày bác sĩ kê đơn thuốc

1.4.8. Phẫu thuật, thủ thuật đã thực hiện

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
1	Mã định danh ID phẫu thuật thủ thuật	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã định danh ID phẫu thuật thủ thuật
2	ID đợt khám	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. ID đợt khám liên kết đến DKB_DotKham
3	Mã phẫu thuật / thủ thuật theo danh mục BHYT	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mã phẫu thuật / thủ thuật theo danh mục BHYT
4	Tên phẫu thuật / thủ thuật	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Tên phẫu thuật / thủ thuật
5	Mô tả chi tiết kỹ thuật thực hiện	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Mô tả chi tiết kỹ thuật thực hiện (nếu có)
6	Ngày giờ thực hiện phẫu thuật / thủ thuật	Kiểu thời gian	Bắt buộc. Ngày giờ thực hiện phẫu thuật / thủ thuật
7	Họ tên bác sĩ / phẫu thuật viên thực hiện	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Họ tên bác sĩ / phẫu thuật viên thực hiện

1.4.9. Tóm tắt hồ sơ bệnh án & hướng điều trị

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
1	Mã định danh ID bản tóm tắt	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. Mã định danh ID bản tóm tắt
2	ID đợt khám liên kết đến DKB	Kiểu số nguyên	Bắt buộc. ID đợt khám liên kết đến DKB_DotKham (quan hệ 1-1)
3	Tóm tắt tiền sử,	Kiểu chuỗi	Không bắt buộc. Tóm tắt tiền sử,

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả nội dung/ý nghĩa của trường thông tin
	bệnh sử và diễn biến lâm sàng	ký tự	bệnh sử và diễn biến lâm sàng
4	Tóm tắt kết quả cận lâm sàng có giá trị	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Tóm tắt kết quả cận lâm sàng có giá trị
5	Tóm tắt phương pháp điều trị đã thực hiện	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Tóm tắt phương pháp điều trị đã thực hiện
6	Hướng điều trị tiếp theo, đơn thuốc, lời dặn, tái khám	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Hướng điều trị tiếp theo, đơn thuốc, lời dặn, tái khám
7	Họ tên bác sĩ điều trị ký số sổ sức khỏe	Kiểu chuỗi ký tự	Bắt buộc. Họ tên bác sĩ điều trị ký số sổ sức khỏe
8	Số điện thoại liên hệ bác sĩ điều trị	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Số điện thoại liên hệ bác sĩ điều trị
9	Ngày giờ ký số / lập sổ sức khỏe điện tử	Kiểu thời gian	Bắt buộc. Ngày giờ ký số / lập sổ sức khỏe điện tử
10	Chữ ký số điện tử của bác sĩ / cơ sở KCB	Kiểu chuỗi ký tự	Không bắt buộc. Chữ ký số điện tử của bác sĩ / cơ sở KCB

II. NGƯỜI HÀNH NGHỀ

Danh mục thông tin Người hành nghề được căn cứ theo Quyết định 450/QĐ-KCB ngày 23/12/2025 ngày 23/12/2025 của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.

STT	Mã trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	Họ và tên	Kiểu chuỗi ký tự	
2	Ngày sinh	Kiểu ngày	
3	Giới tính	Kiểu số nguyên	Danh mục: 1-Nam 2-Nữ
4	Số điện thoại	Kiểu chuỗi ký tự	
5	Email	Kiểu chuỗi ký tự	
6	Quốc tịch	Kiểu chuỗi ký tự	Mã quốc tịch theo chuẩn ISO

STT	Mã trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
		tự	loại mã 2 chữ cái
7	Loại định danh	Kiểu số nguyên	Danh mục: 1 - Thẻ CCCD 2 - Thẻ CMND 3 - Hộ chiếu
8	Số CCCD/CMT/Hộ chiếu	Kiểu chuỗi ký tự	
9	Ngày cấp định danh	Kiểu ngày	
10	Mã nơi cấp căn cước	Kiểu chuỗi ký tự	
11	Tên nơi cấp căn cước	Kiểu chuỗi ký tự	
12	Mã tỉnh	Kiểu chuỗi ký tự	
13	Tên tỉnh	Kiểu chuỗi ký tự	
14	Mã xã	Kiểu chuỗi ký tự	
15	Tên xã	Kiểu chuỗi ký tự	
16	Địa chỉ cư trú	Kiểu chuỗi ký tự	
17	Số chứng chỉ hành nghề	Kiểu chuỗi ký tự	Số chứng chỉ hành nghề
18	Ngày cấp chứng chỉ hành nghề	Kiểu ngày	Ngày cấp chứng chỉ hành nghề
19	Mã nơi cấp chứng chỉ hành nghề	Kiểu chuỗi ký tự	Nơi cấp chứng chỉ hành nghề
20	Tên nơi cấp chứng chỉ hành nghề	Kiểu chuỗi ký tự	
21	Văn bằng chuyên môn	Kiểu chuỗi ký tự	
22	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Kiểu chuỗi ký tự	
23	Đường dẫn file chứng chỉ	Kiểu chuỗi ký tự	

III. CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Danh mục thông tin Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được căn cứ theo Quyết định 450/QĐ-KCB ngày 23/12/2025 của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.

III.1. Thông tin về Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

STT	Mã trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	Mã số thuế	Kiểu chuỗi ký tự	
2	Mã BHYT	Kiểu chuỗi ký tự	Mã bảo hiểm y tế
3	Mã tổng cục thống kê		
4	Cấp đơn vị	Kiểu số nguyên	Danh mục: 1-Bộ Y tế 2-Sở Y tế 3-Tuyến xã 4-Bộ ngành khác 5-Cơ sở khám chữa bệnh
5	Tên đơn vị	Kiểu chuỗi ký tự	
6	ID cơ quan quản lý	Kiểu số nguyên	
7	Tên cơ quan quản lý	Kiểu chuỗi ký tự	
8	Email	Kiểu chuỗi ký tự	
9	Điện thoại	Kiểu chuỗi ký tự	
10	Số GPHD	Kiểu chuỗi ký tự	Số giấy phép hoạt động
11	Ngày cấp GPHD	Kiểu ngày	Ngày cấp giấy phép hoạt động
12	Mã nơi cấp	Kiểu chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy phép hoạt động
13	Tên nơi cấp	Kiểu chuỗi ký tự	
14	Trạng thái	Kiểu số nguyên	
15	Tình trạng CSKCB	Kiểu số nguyên	Danh mục: 0-Chờ đăng ký 1-Chờ duyệt 2-Từ chối duyệt 3-Đang hoạt động 4-Ngừng hoạt động
16	Người chịu trách nhiệm chuyên môn		
17	Mã tỉnh	Kiểu chuỗi ký tự	Thông tin tỉnh thành phố
18	Tên tỉnh	Kiểu chuỗi ký tự	
19	Mã xã	Kiểu chuỗi ký tự	Thông tin tỉnh phường/xã
20	Tên xã	Kiểu chuỗi ký tự	
21	Địa chỉ chi tiết	Kiểu chuỗi ký tự	
22	Vị trí trên bản đồ (Kinh độ)	Kiểu chuỗi ký tự	
23	Vị trí trên bản đồ (Vĩ độ)	Kiểu chuỗi ký tự	

STT	Mã trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
24	Thông tin mã GLN		Mã GLN sinh từ Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia (NBC / GS1 Việt Nam) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ) đóng vai trò là mã định danh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
25	Mã loại hình cơ sở	Kiểu chuỗi ký tự	
26	Tên loại hình cơ sở	Kiểu chuỗi ký tự	
27	Mã phân tuyến (cấp chuyên môn)	Kiểu chuỗi ký tự	
28	Tên phân tuyến (cấp chuyên môn)	Kiểu chuỗi ký tự	
29	Mã hình thức tổ chức	Kiểu chuỗi ký tự	
30	Tên hình thức tổ chức	Kiểu chuỗi ký tự	
31	Số xe cấp cứu	Kiểu số nguyên	Số xe cấp cứu hiện có
32	Bệnh án điện tử	Kiểu đúng/sai	Đã sử dụng bệnh án điện tử : Giá trị 0 hoặc 1
33	Triển khai QĐ 06	Kiểu đúng/sai	Đã triển khai quyết định 06: Giá trị 0 hoặc 1
34	Mã chuyên khoa	Kiểu chuỗi ký tự	Chuyên khoa
35	Tên chuyên khoa	Kiểu chuỗi ký tự	Chuyên khoa

III.2. Thông tin về danh mục thiết bị, vật tư y tế

Căn cứ theo Quyết định Số: 3373/QĐ-BYT ngày 29/8/2023 của Bộ Y tế, quy định đặc tả nhóm thông tin cơ bản về nguồn lực y tế phục vụ công tác quản lý của bộ y tế và triển khai đề án 06/CP

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Chỉ mục (id)	Kiểu số nguyên	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết
2	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
3	Tên thiết bị	Kiểu chuỗi ký tự	Tên thiết bị
4	Ký hiệu	Kiểu chuỗi ký tự	Model của thiết bị
5	Công ty sản xuất	Kiểu chuỗi ký	Công ty sản xuất

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
		tự	
6	Nước sản xuất	Kiểu chuỗi ký tự	Nước sản xuất
7	Năm sản xuất	Kiểu số nguyên	Năm sản xuất
8	Năm bắt đầu đưa vào sử dụng	Kiểu số nguyên	Năm bắt đầu đưa vào sử dụng
9	Mã máy	Kiểu chuỗi ký tự	Mã máy ghi theo QĐ 4210/QĐ-BYT. Định dạng: XX.n.YYYYY.Z (Trong đó: XX: Mã nhóm máy như HH, VS, SH, SA, XQ, CL, MRI...; n: Nguồn kinh phí 1-NSNN, 2-XHH, 3-Khác; YYYYY: Mã cơ sở KCB; ZZZZZ: Số serial máy)
10	Số lưu hành	Kiểu chuỗi ký tự	Số lưu hành của trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP (nếu có).

IV. CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (Thông tư Số: 23/2024/TT-BYT ngày 8/10/2024, ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh)

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Ghi chú / Ví dụ
1	Chỉ mục (id)	Kiểu số nguyên	ID tự sinh, định danh duy nhất cho mỗi dòng dữ liệu (Cột 1).
2	Số thứ tự kỹ thuật trong phạm vi chương đó	Kiểu số nguyên	Số thứ tự kỹ thuật trong phạm vi chương đó (Cột 2). Ví dụ: 1, 2, 3...
3	Tên của chương kỹ thuật	Kiểu chuỗi ký tự	Tên của chương kỹ thuật (Cột 3). Ví dụ: "1. Thần kinh"
4	Mã liên kết của kỹ thuật	Kiểu chuỗi ký tự	Mã liên kết của kỹ thuật (Cột 4). Ví dụ: "10.7", "10.15", "1.206"
5	Tên chi tiết của kỹ thuật	Kiểu văn bản	Tên chi tiết của kỹ thuật thực hiện (Cột 5).
6	Ngày áp dụng	Kiểu ngày	Ngày danh mục này bắt đầu có hiệu lực (Từ ngày 01/7/2026).
7	Thời gian bản ghi được tạo hệ thống.	Kiểu thời gian	Thời gian bản ghi được tạo hệ thống.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Ghi chú / Ví dụ
8	Thời gian bản ghi được cập nhật gần nhất.	Kiểu thời gian	Thời gian bản ghi được cập nhật gần nhất.

V. CHI PHÍ GIÁ DỊCH VỤ

Bảng danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (theo Thông tư Số: 23/2024/TT-BYT ngày 8/10/2024 của Bộ Y tế)

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Ghi chú / Ví dụ
1	Chỉ mục (id)	Kiểu số nguyên	ID tự sinh, định danh duy nhất cho mỗi dòng dữ liệu (Cột 1).
2	Số thứ tự kỹ thuật	Kiểu số nguyên	Số thứ tự kỹ thuật trong phạm vi chương đó (Cột 2). Ví dụ: 1, 2, 3...
3	Tên của chương kỹ thuật	Kiểu chuỗi ký tự	Tên của chương kỹ thuật (Cột 3). Ví dụ: "1. Thần kinh"
4	Mã liên kết của kỹ thuật	Kiểu chuỗi ký tự	Mã liên kết của kỹ thuật (Cột 4). Ví dụ: "10.7", "10.15", "1.206"
5	Tên chi tiết của kỹ thuật	Kiểu văn bản	Tên chi tiết của kỹ thuật thực hiện (Cột 5).
6	Ngày danh mục này bắt đầu có hiệu lực	Kiểu ngày	Ngày danh mục này bắt đầu có hiệu lực (Từ ngày 01/7/2026).
7	Thời gian bản ghi được tạo hệ thống.	Kiểu thời gian	Thời gian bản ghi được tạo hệ thống.
8	Thời gian bản ghi được cập nhật gần nhất.	Kiểu thời gian	Thời gian bản ghi được cập nhật gần nhất.

Căn cứ Thông tư Số: 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp

V.1. Bảng giá khám bệnh

Bảng 1: Danh mục loại cơ sở y tế / dịch vụ. Bảng này dùng để lưu danh sách cố định các hạng bệnh viện.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Chỉ mục (id)	Kiểu số nguyên (khóa chính)	Khóa chính định danh loại cơ sở

2	Số thứ tự sắp xếp	Kiểu số nguyên	Số thứ tự sắp xếp
3	Mã loại	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 50 ký tự)	Mã code hệ thống (Ví dụ: BV_DB, BV_H1, TYT_XA, HOI_CHAN)
4	Tên loại cơ sở	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 500 ký tự)	Tên loại cơ sở (Ví dụ: Bệnh viện hạng đặc biệt)
5	Mô tả chi tiết	Kiểu văn bản	Diễn giải chi tiết (Dùng để lưu nội dung dài của mục số 7 trường hợp hội chẩn)

Bảng 2: Bảng cấu hình giá theo thông tư (cau_hinh_gia_kham_benh)

Bảng này lưu giá tiền và gắn với thông tư tương ứng, khi có thông tư mới chỉ cần thêm dòng mới mà không làm ảnh hưởng đến lịch sử dữ liệu cũ.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Chỉ mục (id)	Kiểu số nguyên (khóa chính, tự tăng)	Khóa chính tự tăng
2	Loại cơ sở	Kiểu số nguyên (khóa ngoại)	Khóa ngoại liên kết tới bảng dm_loai_co_so_khambenh(id)
3	Đơn giá	Kiểu số thập phân (tối đa 15 chữ số, gồm 2 chữ số thập phân)	Giá tiền bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương
4	Đơn vị tính	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 50 ký tự)	Mặc định là "đồng"
5	Số thông tư	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 100 ký tự)	Số thông tư áp dụng (Ví dụ: 22/2023/TT-BYT)
6	Ngày ban hành	Kiểu ngày	Ngày ban hành thông tư (2023-11-17)
7	Trạng thái	Kiểu đúng/sai	Trạng thái hiệu lực (1: Đang áp dụng, 0: Hết hiệu lực)
8	Ghi chú	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 500 ký tự)	Ghi chú riêng cho mức giá này

V.2. Bảng giá ngày giường

Bảng 1: Danh mục loại dịch vụ giường bệnh (dm_dich_vu_giuong).

Bảng này lưu tên các loại dịch vụ ở cột B, giữ nguyên cấu trúc cha - con (ví dụ: mục 3.1 là con của mục 3).

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Chỉ mục (id)	Kiểu số nguyên (khóa chính, tự tăng)	Khóa chính tự tăng

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
2	Mã dịch vụ	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 50 ký tự)	Mã dịch vụ hiển thị (Ví dụ: 1, 2, 3, 3.1, 3.1.special)
3	Tên dịch vụ	Kiểu văn bản	Nội dung loại dịch vụ (Sử dụng kiểu văn bản vì nội dung mục 3.1 rất dài)
4	Mã dịch vụ cha	Kiểu số nguyên (có thể để trống)	Khóa ngoại tự liên kết. Ví dụ: dòng 3.1 liên kết với dòng 3 thông qua mã dịch vụ cha.

Bảng 2: Danh mục hạng bệnh viện (dm_hang_benh_vien)
Bảng này lưu thông tin các hạng bệnh viện ở các cột tiêu đề (từ cột 1 đến cột 5).

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Chỉ mục (id)	Kiểu số nguyên (khóa chính)	Khóa chính
2	Mã hạng	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 50 ký tự)	Mã hạng bệnh viện (DAC_BIET, HANG_1, HANG_2, HANG_3, HANG_4)
3	Tên hạng	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 255 ký tự)	Tên hạng (Ví dụ: Bệnh viện hạng Đặc biệt, Bệnh viện hạng I,...)

BẢNG 3: Bảng lưu giá dịch vụ theo hạng và thông tư (gia_ngay_giuong)
 Bảng này đóng vai trò là "bảng cầu" (Junction Table) kết hợp giữa Dịch vụ và Hạng bệnh viện để lưu giá tiền cụ thể.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Chỉ mục (id)	Kiểu số nguyên (khóa chính, tự tăng)	Khóa chính tự tăng
2	ID dịch vụ	Kiểu số nguyên (khóa ngoại)	Khóa ngoại liên kết tới dm_dich_vu_giuong(id)
3	ID hạng bệnh viện	Kiểu số nguyên (khóa ngoại, có thể để trống)	Khóa ngoại liên kết tới dm_hang_benh_vien(id). Có thể để trống nếu mức giá đó áp dụng chung không phân biệt hạng.
4	Giá tiền	Kiểu số thập phân (tối đa 15 chữ số, gồm 2 chữ số thập phân, có thể để trống)	Giá tiền (Đơn vị: đồng). Cho phép để trống vì có những ô trống không có giá (như mục 1 bệnh viện hạng IV).
5	Số thông tư áp dụng	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 100 ký tự)	Số thông tư áp dụng (Mặc định: 22/2023/TT-BYT)

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
6	Ghi chú đặc biệt	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 500 ký tự)	Lưu ghi chú riêng (Ví dụ: áp dụng riêng cho cơ sở tại Hà Nội và TP.HCM ở dòng cuối hình ảnh)

V.3. Bảng giá dịch vụ

Bảng 1: Danh mục dịch vụ kỹ thuật (dm_dich_vu_ky_thuat).

Bảng này lưu toàn bộ các mục từ nhóm lớn cho đến dịch vụ chi tiết nhằm giữ nguyên cấu trúc phân cấp.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Chỉ mục (id)	Kiểu số nguyên (khóa chính, tự tăng)	Khóa chính tự tăng
2	Số thứ tự theo thông tư	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 50 ký tự)	Số thứ tự theo thông tư (Ví dụ lưu: "A", "I", "1", "2",...)
3	Số thứ tự theo Thông tư 37 cũ	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 50 ký tự, có thể để trống)	Số thứ tự theo Thông tư 37 cũ (nếu có) để đối chiếu
4	Mã dịch vụ của Bộ Y tế	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 50 ký tự, có thể để trống)	Mã dịch vụ của Bộ Y tế (Ví dụ: 04C1.1.3). <i>Các dòng tiêu đề nhóm lớn sẽ để trống.</i>
5	Tên dịch vụ hoặc tên nhóm phân loại	Kiểu văn bản	Tên dịch vụ hoặc tên nhóm phân loại
6	Khóa ngoại tự liên kết (khóa cha)	Kiểu số nguyên (khóa ngoại, có thể để trống)	Khóa ngoại tự liên kết trở đến trường định danh (id) của chính bảng này để xác định nhóm cha của dòng hiện tại. Ví dụ: dòng "Siêu âm" (I) thuộc nhóm "CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH" (A).

BẢNG 2: Cấu hình giá dịch vụ theo thông tư (gia_dich_vu_ky_thuat)

Tách riêng phần giá và ghi chú sang bảng này để quản lý biến động giá qua các thời kỳ thông tư khác nhau mà không làm thay đổi bảng danh mục dịch vụ gốc.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Chỉ mục (id)	Kiểu số nguyên (khóa chính, tự tăng)	Khóa chính tự tăng
2	ID dịch vụ	Kiểu số nguyên (khóa ngoại)	Khóa ngoại liên kết tới bảng <u>dm_dich_vu_ky_thuat</u> (id)
3	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Kiểu số thập phân (tối đa 15 chữ số, gồm 2 chữ số	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương. <i>Để trống đối với các dòng tiêu đề phân nhóm.</i>

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
		thập phân, có thể để trống)	
4	Ghi chú	Kiểu văn bản (có thể để trống)	Ghi chú đi kèm hoặc điều kiện áp dụng (Ví dụ: dòng số 7, số 9, số 10 có phần văn bản ghi chú rất dài ở cột 6).
5	Số thông tư	Kiểu chuỗi ký tự (tối đa 100 ký tự)	Văn bản pháp lý áp dụng (Mặc định điền: 22/2023/TT-BYT)
6	Trạng thái	Kiểu đúng/sai	Trạng thái hiệu lực (1: Đang áp dụng, 0: Hết hiệu lực)

VI. CHI PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Căn cứ theo Thông tư 12/2026/TT-BTC ngày 10/2/2026 của Bộ Tài chính
Quy định trình tự, thủ tục giám định chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, biểu mẫu tổng hợp thanh toán, quyết toán và biện pháp thi hành nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo hiểm y tế

STT	Trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Chỉ mục (id)	Kiểu số nguyên	Khóa chính
2	Id tổng hợp	Kiểu số nguyên	Liên kết tới bảng đợt tổng hợp báo cáo tong hop chi phi bh.
3	Mã cơ sở khám chữa bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Cơ sở trực tiếp điều trị, phục vụ phân loại Cơ sở A, B, C...
4	Hình thức khám chữa bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Phân loại 04 hình thức: NGOAI_TRU, DIEU_TRI_NGOAI_TRU, BAN_NGAY, NOI_TRU.
5	Mã loại khám chữa bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Mã loại KCB từ 01 đến 09 (theo QĐ 824/QĐ-BYT).
6	Họ và tên người bệnh	Kiểu chuỗi ký tự	Họ và tên người bệnh.
7	Ngày sinh của người bệnh.	Kiểu ngày	Ngày sinh của người bệnh.
8	Giới tính người bệnh	Kiểu số nguyên	Giới tính người bệnh.

STT	Trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
9	Mã thẻ bảo hiểm y tế.	Kiểu chuỗi ký tự	Mã thẻ bảo hiểm y tế.
10	Mã bệnh chính	Kiểu chuỗi ký tự	Mã bệnh chính (Mã ICD-10).
11	Ngày, giờ vào viện	Kiểu thời gian	Ngày, giờ vào viện.
12	Ngày, giờ vào điều trị nội trú.	Kiểu thời gian	Ngày, giờ vào điều trị nội trú.
13	Ngày, giờ ra viện.	Kiểu thời gian	Ngày, giờ ra viện.
14	Số ngày điều trị thực tế.	Kiểu số nguyên	Cột 1: Số ngày điều trị thực tế.
15	Tổng chi phí KCB trong đợt điều trị.	Kiểu số nguyên	Cột 2: Tổng chi phí KCB trong đợt điều trị.
16	Chi phí thuộc phạm vi thanh toán BHYT.	Kiểu số nguyên	Cột 3: Chi phí thuộc phạm vi thanh toán BHYT.
17	Tiền đề nghị quỹ BHYT thanh toán.	Kiểu số nguyên	Cột 4: Tiền đề nghị quỹ BHYT thanh toán.
18	Tiền do người bệnh cùng chi trả.	Kiểu số nguyên	Cột 5: Tiền do người bệnh cùng chi trả.
19	Tiền chi trả từ nguồn viện trợ, tài trợ.	Kiểu số nguyên	Cột 6: Tiền chi trả từ nguồn viện trợ, tài trợ.
20	Tiền người bệnh tự trả	Kiểu số nguyên	Cột 7: Tiền người bệnh tự trả (ngoài danh mục, chênh lệch yêu cầu...).
21	Thời gian bản ghi được tạo hệ thống.	Kiểu thời gian	Thời gian bản ghi được tạo hệ thống.
22	Thời gian bản ghi được cập nhật gần nhất.	Kiểu thời gian (tự động cập nhật khi dữ liệu thay đổi)	Thời gian bản ghi được cập nhật gần nhất.